



guàn tou

罐头

Noun · Canned food

Example Sentences

wǒ mǎi le yī xiē shuǐ guǒ guàn tou

我买了一些水果罐头。

I bought some canned fruit.

zài jǐn jí qíng kuàng xià guàn tou shí pǐn shì hěn hǎo de chǔ bèi wù zī
在紧急情况下，罐头食品是很好的储备物资。

In emergencies, canned food is a good reserve supply.

zhè shì yí gè guàn tou

这是一个罐头。

This is a can.

Trace each character, then write the word on your own.

罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐
罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐
罐	罐	罐	罐							
头	头	头	头	头	头	头	头			